



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN**

Tháng 01 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn		314,101,514,067	294,821,213,615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1,790,467,927	813,907,244
1. Tiền	V.1	1,790,467,927	813,907,244
2. Các khoản tương đương tiền			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		291,321,384,215	280,742,509,982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	243,119,425,477	137,861,105,023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	23,465,137,659	54,878,630,153
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	9,539,484,645	9,539,484,645
6. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	24,715,735,441	87,189,224,514
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	-9,537,280,560	-9,545,680,560
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	18,881,553	819,746,207
IV. Hàng tồn kho		20,039,431,516	9,142,268,412
1. Hàng tồn kho	V.8	20,039,431,516	9,142,268,412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
V. Tài sản ngắn hạn khác		950,230,409	4,122,527,977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	558,670,259	3,802,693,526
2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.10	391,560,150	319,834,451
B - Tài sản dài hạn		306,627,626,171	285,835,388,221
I. Các khoản phải thu dài hạn		221,400,000,000	199,880,680,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
2. Trả trước cho người bán dài hạn			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
4. Phải thu nội bộ dài hạn			
5. Phải thu về cho vay dài hạn			
6. Phải thu dài hạn khác	V.11	221,400,000,000	199,880,680,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II. Tài sản cố định		15,087,509,509	16,201,297,647
1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	5,741,049,634	6,568,037,280
- Nguyên giá		13,017,650,799	13,017,650,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-7,276,601,165	-6,449,613,519
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
3. Tài sản cố định vô hình	V.13	9,346,459,875	9,633,260,367
- Nguyên giá		11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-2,464,586,289	-2,177,785,797
III. Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,230,000,000	1,230,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.14	1,230,000,000	1,230,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn		68,000,000,000	68,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.15	68,000,000,000	68,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
VI. Tài sản dài hạn khác		910,116,662	523,410,574
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	910,116,662	523,410,574
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)		620,729,140,238	580,656,601,836
C - Nợ phải trả		227,927,076,537	210,288,451,846
I. Nợ ngắn hạn		227,400,369,537	209,281,756,846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	127,522,743,392	60,624,090,355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	544,759,930	37,530,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	6,990,605,702	13,915,082,391
4. Phải trả người lao động	V.20	880,270,071	845,400,308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.21	1,019,985,017	1,765,347,185
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
9. Phải trả ngắn hạn khác	V.22	2,492,093,425	22,974,523,607
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.23	87,949,912,000	109,119,783,000
II. Nợ dài hạn		526,707,000	1,006,695,000
1. Phải trả người bán dài hạn			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.24	526,707,000	1,006,695,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
D - Vốn chủ sở hữu		392,802,063,701	370,368,149,990
I. Vốn chủ sở hữu	V.25	392,802,063,701	370,368,149,990
1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.25.1	288,000,000,000	288,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		288,000,000,000	288,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi			
8. Quỹ đầu tư phát triển	V.25.2	59,516,176	59,516,176
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.25.3	104,742,547,525	82,308,633,814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		82,308,633,814	52,734,166,110
- LNST chưa phân phối kỳ này		22,433,913,711	29,574,467,704
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
1. Nguồn kinh phí			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)		620,729,140,238	580,656,601,836

LẬP BIỂU



Trần Minh Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thủy

Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2020



Trần Thị Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 4 2019	Quý 4 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		190,729,026,389	116,969,478,257	790,964,126,368	472,413,878,399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		100,000,000		395,700,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		190,629,026,389	116,969,478,257	790,568,426,368	472,413,878,399
4. Giá vốn hàng bán		171,502,561,164	112,888,007,600	736,481,474,272	446,385,966,315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		19,126,465,225	4,081,470,657	54,086,952,096	26,027,912,084
6. Doanh thu hoạt động tài chính		7,084,162,402	22,625,952,002	15,528,982,093	39,434,644,913
7. Chi phí tài chính		2,338,631,636	3,454,874,530	10,381,145,211	9,713,972,951
- Trong đó: Chi phí lãi vay					
8. Chi phí bán hàng		873,500,947	3,122,566,179	8,847,191,712	10,959,634,569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,905,441,010	2,061,837,990	6,756,345,610	7,373,605,002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-11)		21,093,054,034	18,068,143,960	43,631,251,656	37,415,344,475
11. Thu nhập khác		24,022,862	79,757,527	158,857,377	463,909,391
12. Chi phí khác		4,943,816	444,310,612	1,272,599,935	487,700,346
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		19,079,046	-364,553,085	-1,113,742,558	-23,790,955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		21,112,133,080	17,703,590,875	42,517,509,098	37,391,553,520
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4,482,880,909	3,956,823,412	9,082,165,226	7,817,085,816
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		16,629,252,171	13,746,767,463	33,435,343,872	29,574,467,704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)					

LẬP BIỂU

Trần Minh Quân
Trần Minh Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thủy
Nguyễn Văn Thủy

Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC *Umb*



Trần Thị Hoa
Trần Thị Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND


Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		538,986,797,492	303,041,678,688
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-586,421,633,981	-398,122,691,370
3. Tiền chi trả cho người lao động		-7,648,426,111	-8,337,947,702
4. Tiền lãi vay đã trả		-8,576,111,961	-8,517,535,478
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-12,545,626,878	-4,137,590,651
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		179,173,226,868	153,852,630,445
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-80,443,061,240	-34,447,345,587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22,525,164,189	3,331,198,345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		100,079,700	101,445,064
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	-5,539,484,645
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được		1,175,794	11,921,130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		101,255,494	-5,426,118,451
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		0	0
3. Tiền thu từ đi vay		370,035,930,260	393,244,973,900
4. Tiền trả nợ gốc vay		-391,685,789,260	-391,250,066,200
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-21,649,859,000	1,994,907,700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		976,560,683	-100,012,406
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		813,907,244	913,919,650
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		1,790,467,927	813,907,244

LẬP BIỂU


Trần Minh Quân

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Thủy

Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2020
GIÁM ĐỐC 




Trần Thị Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán quý 4/2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, sau đây gọi tắt là "Công ty".

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh như sau:

- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý du lịch;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Các Chi nhánh hoạt động theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và kế toán phụ thuộc gồm có:

1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I

Địa chỉ : Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 001

2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II

Địa chỉ : Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 002

3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III

Địa chỉ : Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mã số thuế : 3400382278 – 003

4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV

Địa chỉ : Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 004

5. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp Hàm Tân

Địa chỉ : Thôn 1, Phường Tân Thiện, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 005

6. Chi nhánh kinh doanh xăng dầu

Địa chỉ : Khu phố 2, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 006

7. Chi nhánh tại Ninh Thuận

Địa chỉ : Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Mã số thuế : 3400382278 – 007

8. Chi nhánh tại Phú Yên

Địa chỉ : Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên

Mã số thuế : 3400382278 – 008

9. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định

Địa chỉ : Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mã số thuế : 3400382278 – 009

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	8 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm :

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

- QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

9. Các khoản trả trước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán, và khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

12. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Trích lập các quỹ

Quỹ Đầu tư phát triển được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong niên độ kế toán (mẫu số).

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày ở thuyết minh số VII.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	588.901.734	647.939.049
- Tiền gửi ngân hàng (*)	1.201.566.193	165.968.195
Cộng	1.790.467.927	813.907.244
(*) Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Agritech		27.607.510.265
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	6.006.359.000	50.107.059.000
- Công ty Cổ phần VTNN Vàm Cỏ Đông (*)	22.449.200.000	37.283.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	238.602.260.000	9.109.660.000
- Công ty CP Đầu Tư XNK NN và TV Tài Chính ASIS+		420.000.000
- Nguyễn Quang Tú (ĐL Phú Bình)	477.966.000	434.614.000
- Nguyễn Thái Xuân Công (ĐL Công Linh)	90.000.000	399.450.000
- CN Công ty Cổ Phần TĐ Mai Linh tại Bình Thuận	454.728.740	270.624.910
- Cửa hàng xăng dầu số 39 – Thắng Hải	700.146.500	229.944.369
- HTX SX, KD Dịch vụ NN Tổng Hợp Phường Bình Định	50.995.090	319.700.000
- DNTN XD Đăng Định	501.090.000	382.640.000
- Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	373.508.000
- Công ty TNHH TM SX Lại An Tâm		707.948.000
- Công ty TNHH TM DV Liên Nông	513.286.501	501.025.603
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina	1.103.470.000	1.103.470.000
- Các đối tượng khác	6.567.915.646	8.610.750.876
Cộng	277.890.925.447	137.861.105.023
(*) Khoản phải thu là bên liên quan		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Công nghệ cao Agritech		110.540.754
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	19.862.580.790	48.061.189.790
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao		2.975.000.000
- Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Toàn Cầu		82.500.000
- Công ty Cổ Phần TK XD TM Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH SXTM và DV Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Các đối tượng khác	55.606.869	102.449.609
Cộng	23.465.137.659	54.878.630.153

(*) Trả trước cho người bán là bên liên quan

4. Phải thu cho vay ngắn hạn**9.539.484.645** **9.539.484.645**

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao mượn, lãi suất 1,5%/tháng.

5. Phải thu ngắn hạn khác

- Tạm ứng	2.560.822.346	9.504.169.813
+ Nguyễn Thị Bích Thủy		65.429.000
+ Mai Lê Dung	1.917.179.146	7.174.552.550
+ Đoàn Đình Chiến	319.893.000	
+ Trần Văn Mươi (*)		2.215.035.263
+ Các đối tượng khác	323.750.200	49.153.000
- Ký cược, ký quỹ	326.465.018	326.465.018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

-	Phải thu khác	27.733.719.955	77.358.589.683
+	<i>Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao (*)</i>	<i>18.578.107.955</i>	<i>15.265.674.355</i>
+	<i>Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)</i>	<i>6.779.270.839</i>	<i>29.888.960.515</i>
+	<i>Nguyễn Thị Hoàng Yến (**)</i>		<i>16.880.000.000</i>
+	<i>Hà Thị Minh Nguyệt (**)</i>		<i>12.660.000.000</i>
+	<i>Bành Thế Hưng</i>	<i>1.301.113.718</i>	<i>1.301.113.718</i>
+	<i>Dương Kim Tú</i>	<i>362.763.625</i>	<i>362.763.625</i>
+	<i>Phạm Văn Chính</i>	<i>228.794.155</i>	<i>228.794.155</i>
+	<i>Các đối tượng khác</i>	<i>483.669.663</i>	<i>771.283.315</i>
	Cộng	30.621.007.319	54.772.674.694

(*) Khoản phải thu khác là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
- Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức VINA	1.103.470.000	(1.103.470.000)	1.103.470.000	(1.103.470.000)
- Công ty TNHH Yên Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
- Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
- Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
- Các đối tượng khác	1.357.474.580	(1.357.474.580)	1.365.874.580	(1.365.874.580)
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
- Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
- Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
Phải thu ngắn hạn khác				
- Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
- Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
- Phạm Văn Chính	228.794.155	(228.794.155)	228.794.155	(228.794.155)
- Các đối tượng khác	408.240.613	(408.240.613)	408.240.613	(408.240.613)
Tổng cộng	9.537.280.560	(9.537.280.560)	9.545.680.560	(9.545.680.560)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân.

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phân bón MAP		716.177.775
Phân bón DAP		99.317.313
- Hàng tồn kho khác	18.881.553	4.251.119
Cộng	18.881.553	819.746.207

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

8. Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường (*)	2.744.573.200	951.719.450	
- Nguyên liệu, vật liệu	3.216.208	3.652.623	
- Công cụ, dụng cụ	561.880.064	639.331.924	
- Hàng hoá	14.165.605.544	6.514.809.797	
- Hàng gửi bán	2.564.156.500	1.032.754.618	
Cộng	20.039.431.516	9.142.268.412	

(*) Hàng mua gửi tại kho của bên bán

9. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.650.112.576	3.802.693.526
--------------------------------------	----------------------	----------------------

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

10. Thuế GTGT được khấu trừ	389.244.944	319.834.451
------------------------------------	--------------------	--------------------

Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ còn được khấu trừ.

11. Phải thu dài hạn khác	221.400.000.000	199.880.680.000
----------------------------------	------------------------	------------------------

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/04/2016 ; phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 199.880.680.000 đồng.

Các nội dung cơ bản khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở Thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

12. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số đầu năm		6.608.300.394	891.730.256	5.517.620.149	13.017.650.799
- Mua trong kỳ		-	-	-	-
- số cuối quý		6.608.300.394	891.730.256	5.517.620.149	13.017.650.799
Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm		3.137.893.073	547.860.860	2.763.859.586	6.449.613.519
- Khấu hao trong kỳ		333.887.984	76.227.077	416.872.585	826.987.646
- số cuối quý		3.471.781.057	624.087.937	3.180.732.171	7.276.601.165
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm		3.470.407.321	343.869.396	2.753.760.563	6.568.037.280
- Tại ngày cuối quý		3.136.519.337	267.642.319	2.336.887.978	5.741.049.634
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng					
- Tại ngày đầu năm		898.089.345	214.841.164	1.057.680.000	2.170.610.509
- Tại ngày cuối quý		1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.372

* Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang thế chấp đảm bảo các khoản vay.

- Tài sản cố định hữu hình là xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50 (nguyên giá: 2.377.551.218 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 30/09/2019: 673.639.518 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.24).
- Tài sản cố định hữu hình là Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02 (nguyên giá: 630.401.364 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 30/09/2019: 110.320.245 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.24).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

13. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu năm		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Số cuối quý		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn				
- Số đầu năm		2.057.785.797	120.000.000	2.177.785.797
- Khấu hao trong kỳ		286.800.492	-	286.800.492
- số cuối quý		2.344.586.289	120.000.000	2.464.586.289
Giá trị còn lại				
- Số đầu năm		9.633.260.367		9.633.260.367
- Số cuối quý		9.346.459.875		9.346.459.875

(*) Các quyền sử dụng đất của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang **1.230.000.000** **1.230.000.000**

Chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ngã ba Gộp.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác **68.000.000.000** **68.000.000.000**

Khoản đầu tư vào Cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu:	680.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu:	100.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá vốn bình quân:	100.000	Đồng/Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

16. Chi phí trả trước dài hạn		910.116.662		523.410.574
17. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ Phần Tổng Hợp Thế Giới Xanh		22.913.900.000		8.290.000.000
- Công ty SP PP & Hoá chất Lâm Thao		7.655.867.173		6.490.919.136
- Công ty TNHH TM Bảy Thạnh		418.096.219		405.181.219
- CN Công ty TMDK Đồng Tháp tại ĐT		2.702.800.000		
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên		2.023.500.000		7.250.000.000
- Công ty Cổ Phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Đông Nam Bộ		800.080.000		
- Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)				38.102.930.000
- Công ty TNHH TM Nhất Thống				85.060.000
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao AGITECH		121.544.500.000		
Cộng		158.058.743.392		60.624.090.355
18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Trần Thanh Minh (ĐL Mười Minh)				31.130.000
- Nguyễn Trần Hoàn Quốc (ĐL Đại Hòa)		100.000.000		
- Công ty TNHH TM SX Lại An Tâm		404.960.000		
- Các đối tượng khác		39.799.930		6.400.000
Cộng		544.759.930		37.530.000
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Số cuối quý
- Thuế Giá trị gia tăng	662.666.561	611.280.206	1.083.541.550	190.405.21
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.480.735.034	9.082.165.225	12.545.626.878	9.017.273.36
- Thuế Thu nhập cá nhân	771.680.796	593.928.930	832.325.058	533.284.66
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		28.705.239	28.705.239	
- Các loại thuế khác phải nộp		14.000.000	14.000.000	
Cộng	13.915.082.391	10.330.079.600	14.504.198.725	9.740.963.26

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Thuế suất áp dụng :

- Giống cây trồng, phân bón : không chịu thuế
- Xăng, dầu, nhớt : 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
20. Phải trả người lao động	880.270.071	845.400.308
Tiền lương còn phải trả cho người lao động.		
21. Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển	500.671.000	571.390.000
- Chi phí lãi vay	156.575.000	1.007.138.806
- Chi phí khuyến mại		84.160.000
- Các khoản chi phí khác	349.239.017	102.658.379
Tổng cộng	1.006.485.017	1.765.347.185
22. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	16.339.296	30.801.527
- Kinh phí công đoàn		1.094.400
- Bảo hiểm xã hội	485.689.946	170.211.318
- Bảo hiểm y tế	9.905.632	30.037.326
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.402.500	13.349.904
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.952.841.314	22.714.503.132

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bira		21.000.000.000
+ Đại lý Đăng Định		103.227.273
+ Phải trả chi phí lãi vay cá nhân	258.000.000	
+ Các đối tượng khác	1.694.841.314	1.611.275.859
Tổng cộng	2.483.704.688	22.974.523.607

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
23.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	73.979.795.000	346.245.890.260	(350.235.761.260)		69.989.924.00
23.2 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	479.988.000			479.988.000	479.988.00
23.3 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Vật Tư Nông Nghiệp III		6.000.000.000	(6.000.000.000)		
23.4 Vay các cá nhân	34.660.000.000	17.790.040.000	(34.970.040.000)		17.480.000.00
+ Đinh Thị Thu Hồng	3.000.000.000	1.000.000.000	(4.000.000.000)		
+ Vũ Thị Xiêm	510.000.000		(360.000.000)		150.000.00
+ Nguyễn Thị Bích Thủy	400.000.000		(400.000.000)		
+ Nguyễn Thị Ngọc Tiết	1.850.000.000				
+ Nguyễn Thị Thanh	2.000.000.000				
+ Nguyễn Thị Thanh Hương	2.000.000.000		(2.000.000.000)		
+ Lê Thị Kim Tiến		3.000.000.000			3.000.000.00
+ Nguyễn Thị Thủy	1.000.000.000				1.000.000.00
+ Nguyễn Thị Thu Mai	9.100.000.000		(9.100.000.000)		
+ Phan Duy Khánh	500.000.000				
+ Phạm Văn Bao	900.000.000	350.000.000	(1.250.000.000)		
+ Trương Phi Long	3.350.000.000		(3.350.000.000)		
+ Trần Văn Hùng	7.000.000.000	3.000.000.000	(10.000.000.000)		
+ Trần Văn Nghi	1.350.000.000				1.350.000.00
+ Nguyễn Mạnh Hùng		500.000.000			500.000.00
+ Võ Thị Kim Liên	700.000.000	200.000.000			900.000.00
+ Võ Thị Như Hương	1.000.000.000	4.810.000.000	(4.310.000.000)		1.500.000.00
+ Ngô Đức Ngọc Phúc		2.200.000.000	(200.000.000)		2.000.000.00
+ Nguyễn Thị Sáu		230.000.000			230.000.00
+ Trần Đức Trung		2.000.040.000	(40.000)		2.000.000.00

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

+	Đổ Thị Thu Hiền		500.000.000			500.000.000
	Tổng cộng	109.119.783.000	370.035.930.260	(391.205.801.260)	479.988.000	87.949.912.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

23.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận. Theo hợp đồng tín dụng số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 6422/2017/3127435/HĐTD
- Ngày hợp đồng : 09/11/2017
- Hạn mức vay : 74.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : '+ Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDD) cụ thể:

* QSDD tại Thôn 1, thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh số AO 703691 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.

* QSDD tại thôn Bình An, xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.

* QSDD tại thôn 5, xã Huy Khiêm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.

* QSDD tại thôn 5, xã Huy Khiêm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.

* QSDD tại phường Xuân An, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.

* QSDD tại phường Đức Thắng, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

* QSDD tại thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.

* QSDD tại thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.

* QSDD tại xã Liên Hương, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Thuận số AA 213498 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

* QSDĐ tại thôn Bình thủy, xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.

* QSDĐ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận số AP 933247 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2009.

* QSDĐ tại thôn 3, xã Hồng sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận số AL 999303 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.

+ Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.

+ Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

23.2 Nợ đến hạn của các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận.

23.3 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1%/tháng.

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo các hợp đồng tín dụng sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Nợ đến hạn trả	Số cuối quý
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Thuận	766.679.000	-	(419.994.000)	346.685.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Thuận	240.016.000	-	(59.994.000)	180.022.000
Cộng	1.006.695.000	-	(479.988.000)	526.707.000

22
G T
H A
N G
I H U
T

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

- ❖ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0030/TDD/16CD
- Ngày hợp đồng : 22/11/2016
- Hạn mức vay : 2.000.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Land Cruiser Prado
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 7,5%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50

- ❖ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0027/TDD/17CD
- Ngày hợp đồng : 13/12/2017
- Hạn mức vay : 400.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Hilux theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 459A/HĐMB/TBT ngày 8/11/2017.
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 8,6%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02

25. Vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Số cuối năm
25.1	Vốn góp của CSH	288.000.000.000	-	288.000.000.000
25.2	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	59.516.176
25.3	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	82.308.633.814	33.435.343.872	115.743.977.686
	Cộng	370.368.149.990	33.435.343.872	403.803.493.862

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

25.1. Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 28.800.000 Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu thường.

Tình hình vốn góp của các cổ đông như sau:

	Số cuối quý	
	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị du lịch Diamond Eco City	6.800.000	23,61%
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Tổng Hợp Đảo Ngọc	1.292.550	4,49%
- Công ty CP QT Mê Kông Plaza	950.000	3,30%
- Trần Văn Mười	5.760.000	20,00%
- Trần Văn Dương	2.200	0,01%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	1.200.000	4,17%
- Phạm Văn Đức	1.200.000	4,17%
- Trần Văn Đường	1.250.000	4,34%
- Trần Đức Trung	1.240.000	4,31%
- Trịnh Thùy Dương	1.202.750	4,18%
- Nguyễn Hoàng Hiệp	1.200.000	4,17%
- Nguyễn Thị Thủy	1.260.000	4,38%
- Hà Thị Minh Nguyệt	1.100.000	3,82%
- Phạm Huy Thành	1.075.000	3,73%
- Đặng Quang Phước	1.150.000	3,99%
- Các cổ đông khác	2.117.500	7,33%
Cộng	28.800.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

25.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển kỳ này	82.308.633.814	52.734.166.110
- Lợi nhuận CPP năm kỳ này	33.435.343.872	29.574.467.704
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển kỳ sau	<u>115.743.977.686</u>	<u>82.308.633.814</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	ĐVT: VND	
	Năm nay	Năm trước
26. Doanh thu bán hàng	<u>790.568.426.368</u>	<u>472.413.878.399</u>
Doanh thu của hàng hóa đã bán trong năm.		
27. Giá vốn hàng bán	<u>736.481.474.272</u>	<u>446.385.966.315</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán trong năm.		
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.175.794	124.618.520
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh (*)		8.540.000.000
- Lãi vay Tập Đoàn	1.722.987.732	
- Lãi trích trước Nhà Máy Năm Sao,	4.464.358.900	6.369.195.187
- Lợi nhuận BĐS được chia (**)	9.269.565.667	24.389.881.206
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	70.894.000	10.950.000
Cộng	<u>15.528.982.093</u>	<u>39.434.644.913</u>
(**) Là khoản lãi sẽ được hưởng theo quy định của Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT (Thuyết minh số V11 và VII.1).		
29. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	10.200.186.961	9.524.674.284
- Chi phí tài chính khác	180.958.250	189.298.667
Cộng	<u>10.381.145.211</u>	<u>9.713.972.951</u>
30. Chi phí bán hàng		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

- Chi phí nhân viên bán hàng	3.553.982.294	4.959.900.071
- Chi phí vật liệu, bao bì	210.444.179	204.373.011
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	112.892.147	198.174.513
- Chi phí khấu hao TSCĐ	653.240.817	694.383.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.600.098	640.960.046
- Chi phí bằng tiền khác	3.757.032.177	4.261.843.190
Cộng	8.847.191.712	10.959.634.569
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.522.485.284	4.250.828.220
- Chi phí vật liệu quản lý	408.979.948	394.409.368
- Chi phí đồ dùng văn phòng	89.430.786	141.267.838
- Chi phí khấu hao TSCĐ	460.547.321	504.410.532
- Thuế, phí và lệ phí	24.133.337	28.941.325
- Chi phí dự phòng	(8.400.000)	(4.100.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.388.079	331.910.269
- Chi phí bằng tiền khác	1.898.780.855	1.725.937.450
Cộng	6.756.345.610	7.373.605.002
32. Thu nhập khác	165.693.246	463.700.346
Thu nhập khác là các khoản cho thuê mặt bằng giữ xe.		
33. Chi phí khác		
- Các khoản tiền phạt	1.272.582.161	487.678.913
- Chi phí khác	17.774	21.433
Cộng	1.272.599.935	487.700.346
34. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.517.509.098	37.391.553.520
- Cộng (+) chi phí không được trừ	2.893.317.033	1.693.875.559
Tổng thu nhập chịu thuế	45.410.826.131	39.085.429.079
- Thuế suất thuế TNDN	20%.	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.082.165.226	7.817.085.816
35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.435.343.872	29.574.467.704
- Dự kiến phân phối Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư Bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016 và phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư:	Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án:	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án:	2.085.184.919.000 đồng
+ Giai đoạn 1:	606.184.919.000 đồng
+ Giai đoạn 2:	1.476.000.000.000 đồng
- Vốn góp đầu tư:	Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
- Phân chia lợi nhuận:	Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ góp vốn của từng giai đoạn. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

2. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin về tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Số cuối quý				
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối xăng dầu	Không phân bỏ	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	16.645.220.502	327.581.885.745	5.860.895.339	6.787.800.207	356.875.801.793
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	4.726.786.930	7.233.083.324	5.267.755.917	306.627.626.171
Tổng tài sản	306.045.220.502	332.308.672.675	13.093.978.663	12.055.556.124	663.503.427.964
Nợ phải trả	40.853.913.133	204.094.963.052	11.692.231.261	3.058.826.656	259.699.934.102

Chi tiêu	Số đầu năm				
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối xăng dầu	Không phân bỏ	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	69.294.910.178	215.857.055.379	5.546.298.072	4.122.949.986	294.821.213.615
Tài sản dài hạn	267.880.680.000	5.642.257.491	7.541.759.075	4.770.691.655	285.835.388.221
Tổng tài sản	337.175.590.178	221.499.312.870	13.088.057.147	8.893.641.641	580.656.601.836
Nợ phải trả	63.184.985.274	134.193.112.261	9.288.065.819	3.622.288.492	210.288.451.846

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Trong đó			Năm 2018	Trong đó		
		Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối xăng dầu		Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối xăng dầu
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	790.964.126.368		618.631.787.140	172.332.339.228	472.413.878.399		301.900.646.850	170.513.231.549
2. Giảm trừ doanh thu	395.700.000			395.700.000				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	790.568.426.368		618.631.787.140	171.936.639.228	472.413.878.399		301.900.646.850	170.513.231.549
4. Giá vốn hàng bán	736.481.474.272		571.418.198.754	165.063.278.518	446.385.966.315		284.746.745.003	161.639.221.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.086.952.096		47.213.588.386	6.873.360.710	26.027.912.084		17.153.901.847	8.874.010.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.528.982.093	10.993.729.193	4.535.252.900		39.434.644.913	32.929.881.206	6.504.763.707	
7. Chi phí tài chính	10.381.145.211	5.552.397.599	4.173.707.038	655.040.574	9.713.972.951	4.917.180.395	4.031.645.722	765.146.834
8. Chi phí bán hàng	8.847.191.712		6.447.800.027	2.399.391.685	10.959.634.569		7.274.812.900	3.684.821.669
9. Chi phí quản lý	6.756.345.610	40.000.000	5.702.893.768	1.013.451.842	7.373.605.002	197.173.225	5.701.710.777	1.474.721.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

doanh nghiệp								
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.631.251.656	5.401.334.594	35.424.440.453	2.805.476.609	37.415.344.475	27.815.527.586	6.650.496.155	2.949.320.734
11.Thu nhập khác	158.857.377			158.857.377	463.909.391		369.431.060	94.478.331
12.Chi phí khác	1.272.599.935		1.272.582.161	17.774	487.700.346	432.239.860	15.439.053	40.021.433
13.Lợi nhuận khác	(1.113.742.558)		(1.272.582.161)	158.839.603	(23.790.955)	(632.239.860)	353.992.007	54.456.898
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.517.509.098	5.401.334.594	34.151.858.292	2.964.316.212	37.391.553.520	27.383.287.726	7.004.488.162	3.003.777.632
15.Chi phí TNDN hiện hành	9.082.165.226	1.080.266.919	7.409.035.065	592.863.242	7.817.085.816	5.712.839.833	1.499.529.969	604.716.014
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại								
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.345.343.872	4.321.067.675	26.742.823.227	2.371.452.970	29.574.467.704	21.670.447.893	5.504.958.193	2.399.061.618

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

3. Thông tin về các Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
1- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, Cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà Máy Phân bón Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Vật tư Nông Nghiệp III	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Vàm Cỏ Đông	Có cùng chủ tịch HĐQT

A. Giao dịch với các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Doanh thu bán phân bón	167.621.000.000
	Thu tiền bán phân bón	211.721.700.000
	Góp vốn đầu tư bất động sản	26.000.000.000
	Thu tiền góp vốn đầu tư bất động sản	4.480.680.000
	Tiền lãi vay được hưởng	1.722.987.732
	Thu tiền lãi vay được hưởng	2.593.563.713
	Thu lại khoản tiền trả trước	2.975.000.000
	Lợi nhuận hợp tác đầu tư bất động sản được hưởng	9.269.565.667
	Thu tiền lợi nhuận hợp tác đầu tư bất động sản	28.918.741.362
	Mượn tiền	7.000.000.000
	Thu tiền chiết khấu hợp tác đầu tư bất động sản	2.589.938.000
	Trả tiền mượn	7.000.000.000
- Chi nhánh Nhà Máy Phân bón Năm Sao	Doanh thu bán phân bón, dầu	11.793.040.000
	Mua phân bón	43.944.799.000
	Cần trừ tiền mua hàng với tiền bán hàng	11.793.040.000
	Tiền chiết khấu được hưởng	2.801.224.700
	Cần trừ tiền mua hàng với tiền chiết khấu được hưởng	3.953.150.000
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	4.464.358.900

1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

- Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp III	Thanh toán tiền hàng	38.102.930.000
	Vay mượn tiền	17.000.000.000
	Trả tiền vay mượn	17.000.000.000
- Công ty Cổ Phần vật tư Nông Nghiệp Vàm Cỏ Đông	Doanh thu bán phân bón	58.242.500.000
	Thu tiền bán phân bón	73.076.500.000
- Ông Trần Văn Mườì	Thu tiền tạm ứng	2.215.035.263

B. Tại ngày 30/09/2019, khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản còn phải thu		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền cho vay	9.539.484.645
	Tiền hàng phải thu	6.006.359.000
	Lãi cho vay còn phải thu	865.610.224
	Tiền góp vốn đầu tư bất động sản	221.400.000.000
	Tiền lợi nhuận hợp tác đầu tư bất động sản	5.913.660.615
- Chi nhánh Nhà Máy Phân bón Năm Sao	Trả trước cho người bán	19.862.580.790
	Tiền chiết khấu được hưởng	8.533.820.878
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
- Công ty Cổ Phần vật tư Nông Nghiệp Vàm Cỏ Đông	Phải thu tiền hàng	22.449.200.000
Cộng nợ phải thu		304.615.003.229

Thành phố Phan Thiết, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu


Trần Minh Quân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc



Trần Thị Hoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----000-----

Số:11-20.....

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 và cả năm 2019 so với quý 4 năm 2018 và cả năm 2018 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 4/2019			Năm 2019		
	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	21.112.133.080	17.703.590.875	3.408.542.205	42.517.509.098	37.391.553.520	5.125955.578
Lợi nhuận sau thuế	16.629.252.171	13.746.767.463	2.882.484.708	33.435.343.872	29.574.467.704	3.860.876.168

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.629.026.389	116.969.478.257	73.659.548.132	790.568.426.368	472.413.878.399	318.154.547.969
--	-----------------	-----------------	----------------	-----------------	-----------------	-----------------

2/ Nguyên nhân:

- Lợi nhuận và doanh thu quý 4 và cả năm 2019 tăng cao so với quý 4 và cả năm 2018 do năm 2019 công ty tập trung đẩy mạnh việc sản xuất kinh doanh ngành nghề kinh doanh truyền thống: mua bán kinh doanh phân bón đồng thời quý 4 năm nay vụ Mùa và vụ Đông Xuân thời tiết tương đối thuận lợi tạo điều kiện tốt cho việc tiêu thụ phân bón là một trong những nguyên nhân thúc đẩy tăng doanh thu, lợi nhuận của công ty.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



TRẦN THỊ HOA